

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỮU LŨNG  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/HS-ST

Ngày: 25 - 11 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vy Văn Lâm;
2. Ông Phạm Văn Xuân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 25/11/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2020/TLST - HS ngày 05/11/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST-HS ngày 11/11/2020 đối với bị cáo:

**Vi Văn Đ** (tên gọi khác: Không có), sinh ngày 24/12/1998, tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: Làm ruộng; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn Đ1, sinh năm 1975 và bà Nông Thị N, sinh năm 1977; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 19/3/2020, bị Công an xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản, đã chấp hành xong, chưa được xóa. Bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Hữu Lũng từ ngày 30/8/2020 đến nay. Có mặt.

**- Bị hại:**

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1968. Có mặt.
2. Anh Lê Văn X, sinh năm 1992. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
3. Bà Trần Thị S, sinh năm 1970. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Anh Chu Văn Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Vi Văn H, sinh ngày 18/12/2002. Vắng mặt, không rõ lý do.

*Người đại diện hợp pháp của anh Vi Văn H:* Ông Vi Văn K, sinh năm 1978. Vắng mặt, không rõ lý do.

2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968. Vắng mặt, không rõ lý do.

3. Ông Vi Văn Đ1, sinh năm 1975. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 26/8/2020, Vi Văn Đ điều khiển xe mô tô mượn của Vi Văn H đi từ nhà ra nương nước cách nhà khoảng 02 km để câu cá. Khi qua nhà ông Lê Văn T, do khát nước nên Vi Văn Đ đã nhảy qua tường rào vào sân nhà ông Lê Văn T để uống nước. Vi Văn Đ quan sát thấy không có ai ở nhà nên đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản; Vi Văn Đ đi quanh nhà tìm chìa khóa hoặc đường vào nhà, thấy một đoạn ống nước bằng nhựa gác trên mái hiên bếp, thò tay vào kiểm tra, phát hiện 02 chiếc chìa khóa kim loại.

Vi Văn Đ dùng chìa khóa để mở cửa vào trong nhà ông Lê Văn T, đi thẳng đến tủ thờ, dùng tay phải bám vào mép trên của cánh cửa tủ, kéo ra nhìn qua khe hở thấy bên trong có một cọc tiền đựng trong túi bóng trắng. Vi Văn Đ thò tay trái vào khe tủ làm cánh cửa tủ bung ra rồi lấy cọc tiền cho vào túi quần; thấy trên nóc tủ có 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, Vi Văn Đ liền lấy cho vào túi quần. Tiếp theo Vi Văn Đ đi về phía tủ tường lấy 01 chiếc ví giả da màu vàng, một thắt lưng giả da màu đen; 02 gói mì tôm trên giường kê cạnh tủ tường và 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG để trên giường đối diện. Sau khi lấy xong, Vi Văn Đ ra ngoài khóa lại cửa chính và để chìa khóa vào trong ống nước như ban đầu, rồi trèo tường ra ngoài đi về nhà.

Khi đi cách nhà ông Lê Văn T khoảng 7m, Vi Văn Đ vứt hai gói mì tôm và thắt lưng vào bụi chuối cạnh đường; lấy ví ra kiểm tra thấy có số tiền 1.100.000 đồng, 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe và đăng ký xe mang tên Lê Văn X. Vi Văn Đ vứt toàn bộ giấy tờ trên vào bụi chuối, giữ lại tiền và ví. Về đến nhà, Vi Văn Đ mở cọc tiền bọc trong túi bóng trắng đếm được 10.000.000 đồng, kiểm tra một chiếc điện thoại bị nứt vỡ màn hình mang đi cất dấu ở gần viên cay chỗ để máy cày, chiếc còn lại bật không lên nguồn nên Vi Văn Đ vứt sang vườn cây cạnh nhà. Vi Văn Đ dùng 9.000.000 đồng trong tổng số tiền trộm cắp được để trả nợ cho Chu Văn Đ - là chủ quán “Karaoke Đ” và tiêu xài cá nhân cho đến lúc bị bắt còn lại 310.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã tổ chức truy tìm vật chứng và thu giữ được số tiền 3.310.000 đồng, 02 điện thoại di động, 02 gói mì tôm, 01 thắt lưng, 01 túi bóng màu trắng, 01 chứng minh thư nhân dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Lê Văn X, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Lê Văn Đ.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 36/KL-HĐĐGTS ngày 10/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Hữu Lũng kết luận : 02 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG trị giá 2.900.000 đồng, 02 gói mì tôm trị giá 6.000 đồng, 01 thắt lưng giả da trị giá 50.000 đồng, 01 ví giả da màu vàng trị giá 50.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 3.006.000 đồng.

Tổng giá trị tiền mặt và tài sản Vi Văn Đ trộm cắp ở nhà ông Lê Văn T là 14.106.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự, tại phiên tòa, ông Lê Văn T, bà Trần Thị S yêu cầu bị cáo Vi Văn Đ trả lại số tiền 30.000.000 đồng, bị cáo chỉ đồng ý trả số tiền 10.000.000 đồng xác định đã trộm cắp được.

Trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 18/11/2020, anh Lê Văn X yêu cầu bị cáo Vi Văn Đ phải trả lại số tiền 1.100.000 đồng. Tại đơn trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 18/11/2020, anh Chu Văn Đ không yêu cầu bị cáo Vi Văn Đ trả lại số tiền 3.000.000 đồng mà anh Chu Văn Đ đã giao nộp cho cơ quan điều tra.

Tại bản cáo trạng số 50/CT-VKS-HS ngày 05/11/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng đã truy tố Vi Văn Đ về Tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1, Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên quyết định truy tố và luận tội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 173; điểm i, s khoản 1, Điều 51; các Điều 38, 50 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố Vi Văn Đ phạm Tội trộm cắp tài sản, đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 tháng đến 01 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị: Trả lại cho ông Lê Văn T, bà Trần Thị S số tiền 3.000.000 đồng; trả lại cho anh Lê Văn X số tiền 310.000 đồng; xác nhận cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng đã trả lại cho anh Lê Văn X 02 điện thoại di động, 02 gói mì tôm, 01 thắt lưng, 01 chứng minh thư nhân dân, 01 giấy phép lái xe, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; trả lại cho ông Lê Văn T 01 túi bóng màu trắng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Lê Văn T, bà Trần Thị S yêu cầu Vi Văn Đ trả lại số tiền 30.000.000 đồng, tuy nhiên không có căn cứ chứng minh nên đề nghị xem xét chỉ chấp nhận đối với số tiền 10.000.000 đồng.

Buộc bị cáo phải trả cho anh Lê Văn X số tiền 790.000 đồng, trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị S số tiền 7.000.000 đồng.

Đối với số tiền 3.000.000 đồng anh Chu Văn Đ đã giao nộp cho cơ quan điều tra, do anh Chu Văn Đ không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết về trách nhiệm dân sự, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại không có ý kiến tranh luận.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội là sai trái và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt ở mức thấp nhất cho bị cáo, để bị cáo sớm được trở về với gia đình và địa phương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng. Các quyết định, hành vi tố tụng đã thực hiện là hợp pháp. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại đối với quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại Cơ quan điều tra, bị hại Lê Văn X, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết luận định giá và phù hợp một phần với lời khai của bị hại ông Lê Văn T và bà Trần Thị S đồng thời hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án; xác định: Do bản thân không có công việc ổn định, cần tiền để tiêu xài cá nhân và để trả nợ nên bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản thông qua việc lợi dụng gia đình ông Lê Văn T không có người ở nhà để thực hiện hành vi. Do thói quen của một số người dân địa phương khi khóa cửa đi ra ngoài nhưng không cầm chìa khóa theo người mà cất giấu ở một vị trí nào đó ở quanh nhà ở nên bị cáo đã lén lút tìm chìa khóa, mở cửa vào nhà tìm kiếm và chiếm đoạt được số tiền 10.000.000 đồng của ông Lê Văn T, bà Trần Thị S và số tiền 1.100.000 đồng cùng một số tài sản trị giá 3.006.000 đồng; tổng số tài sản bị chiếm đoạt trị giá 14.106.000 đồng.

[3] Đối với lời trình bày của ông Lê Văn T khai bị mất số tiền 30.000.000 đồng cất trong túi bóng trắng nhưng không xuất trình được căn cứ, không có văn bản hoặc người làm chứng để chứng minh do nguồn gốc của số tiền được tích cóp, dùng để chi tiêu phục vụ sinh hoạt trong gia đình trong một khoảng thời gian rất dài trước khi bị mất. Bản thân lời khai của bà Trần Thị S (là vợ) cũng

không khẳng định chắc chắn, chính xác được số tiền theo như lời của ông Lê Văn T (là chồng). Trong khi đó lời khai ban đầu của bị cáo ngay khi bị phát hiện và sau đó tại cơ quan điều tra về toàn bộ số tiền (trong đó có số tiền 1.100.000 đồng của anh Lê Văn X) là hoàn toàn phù hợp với các tình tiết, diễn biến khách quan của vụ án (mệnh giá số tiền bị chiếm đoạt, quá trình bị cáo mang đi trả tiền nợ, số tiền còn lại bị thu giữ), các vật chứng thu giữ được được; do vậy kết quả điều tra chỉ đủ căn cứ xác định bị cáo đã chiếm đoạt được số tiền 10.000.000 đồng của ông Lê Văn T, bà Trần Thị S và bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thấy rằng, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự xã hội tại địa phương, gây tâm lý bất an trong một bộ phận quần chúng nhân dân. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận bị cáo phạm Tội trộm cắp tài sản có định lượng tương ứng theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự; bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Để quyết định hình phạt ngoài việc xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo, cần phải xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cụ thể như sau:

[6] Bị cáo có nhân thân không tốt do đã có 01 tiền sự. Ngày 19/3/2020, Vi Văn Đ bị Công an xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng cùng về hành vi trộm cắp tài sản; mặc dù đã chấp hành xong nhưng chưa được xóa.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong suốt quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[9] Hình phạt chính: Xác định bị cáo có hành vi liều lĩnh chiếm đoạt nhiều loại tài sản có giá trị của nhiều người và bản thân đã từng có hành vi vi phạm tương tự trước đó; xét cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội trong một khoảng thời gian nhất định, ấn định mức hình phạt tương xứng nhằm răn đe, giáo dục cũng như có tác dụng trong việc phòng ngừa chung, đảm bảo thời gian học tập, sửa chữa sai lầm, trở thành công dân có ích cho xã hội.

[10] Bị cáo có thể bị phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự; tuy nhiên do bị cáo không có tài sản đảm bảo thi hành án theo Biên bản xác minh ngày 22/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền bổ sung.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Do số tiền trộm cắp được của ông Lê Văn T, bà Trần Thị S và anh Lê Văn X, bị cáo không tách riêng mà gộp chung lại, sau đó trả nợ cho anh Chu Văn Đ số tiền 9.000.000 đồng và tiêu xài cá nhân, đến khi bị bắt chỉ còn thu giữ được 310.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo xác định đã dùng số tiền trộm cắp được trong túi bóng trắng của ông Lê Văn T và bà Trần Thị S, gồm 18 tờ tiền có mệnh giá 500.000 đồng để trả nợ tiền cho anh Chu Văn Đ là chủ quán Karaoke nên Hội đồng xét xử sẽ tuyên trả lại số tiền 3.000.000 đồng mà anh Chu Văn Đ giao nộp cho cơ quan điều tra, cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị S. Đối với số tiền bị cáo đã tiêu xài, không thu giữ được, cần buộc bị cáo phải bồi hoàn lại cho các bị hại tương ứng với số tiền còn thiếu.

[12] Đối với yêu cầu của ông Lê Văn T, bà Trần Thị S buộc Vi Văn Đ phải trả lại số tiền 30.000.000 đồng. Ngoài kết quả điều tra như đã phân tích tại mục [11], tại phiên tòa đã làm rõ việc Vi Văn Đ có được kiểm đếm số tiền và khẳng định số tiền ở trong túi bóng trắng của ông Lê Văn T, bà Trần Thị S chỉ có 10.000.000 đồng mệnh giá 500.000 đồng/tờ. Ngoài lời tự khai của ông Lê Văn T, bà Trần Thị S, không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ buộc bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền theo yêu cầu bị hại, hơn nữa bị hại cũng có phần lỗi do chủ quan, bảo quản cất giữ tài sản không cẩn thận, tạo sơ hở. Hội đồng xét xử căn cứ các chứng cứ đã được chứng minh, buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền 10.000.000 đồng đã chiếm đoạt; trong trường hợp bị hại xuất trình được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh, ông Lê Văn T, bà Trần Thị S có quyền làm đơn khởi kiện, yêu cầu bồi hoàn số tiền còn lại bằng một vụ án dân sự khác theo quy định.

[13] Về xử lý vật chứng: Các tài sản hiện vật bị cáo đã chiếm đoạt cần được trả lại cho chủ sở hữu; xác nhận cơ quan điều tra đã thực hiện là phù hợp với quy định pháp luật.

[14] Về biện pháp tư pháp khác: Đối với số tiền 3.310.000 đồng hiện đang tạm giữ, được xác định là tiền do Vi Văn Đ chiếm đoạt nên không tịch thu mà hoàn trả cho chủ sở hữu hợp pháp theo khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự.

[15] Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự;

[16] Đề nghị trong lời nói sau cùng của bị cáo đã được Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình nghị án và cân nhắc khi quyết định hình phạt.

[17] Con người, sự việc liên quan: Đối với số tiền 6.000.000 đồng trong tổng số tiền 9.000.000 đồng mà bị cáo trả nợ cho anh Chu Văn Đ, do người nhận không biết là tiền do Vi Văn Đ trộm cắp mà có nên đã chi tiêu hết, chỉ còn lại 3.000.000 đồng và đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra đồng thời không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả nên chưa đủ căn cứ xử lý trách nhiệm.

[18] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1 Điều 51, các Điều 38, 50, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 106, khoản 2 điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **1. Tội danh và hình phạt.**

Tuyên bố bị cáo Vi Văn Đ phạm Tội trộm cắp tài sản.

Xử phạt bị cáo Vi Văn Đ 09 (chín) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 30/8/2020.

#### **2. Xử lý vật chứng:**

- Trả lại cho anh Lê Văn X 02 (hai) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, 02 (hai) gói mì tôm, 01 (một) thắt lưng, 01 (một) chứng minh thư nhân dân, 01 (một) giấy phép lái xe, 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

- Trả lại cho ông Lê Văn T 01 (một) túi bóng màu trắng.

Xác nhận đã thi hành theo biên bản trả lại tài sản ngày 21/9/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng.

#### **3. Biện pháp tư pháp:**

- Trả lại cho ông Lê Văn T, bà Trần Thị S số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng).

- Trả lại cho anh Lê Văn X số tiền 310.000đ (ba trăm mười nghìn đồng).

*(Chi tiết vật chứng cụ thể theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 06 tháng 11 năm 2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng và Chi cục Thi hành án dân sự huyện H)*

#### **4. Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc Vi Văn Đ phải hoàn trả cho anh Lê Văn X số tiền 790.000đ (bảy trăm chín mươi nghìn đồng) và hoàn trả cho ông Lê Văn T, bà Trần Thị S số tiền 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**5. Án phí:** Buộc bị cáo Vi Văn Đ phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 389.500 đồng (ba trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp Ngân sách Nhà nước.

**5. Quyền kháng cáo:** Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Công an huyện Hữu Lũng;
- Cơ quan THAHS Công an huyện H
- Chi cục THADS huyện H;
- Bị cáo; Người TGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Mạnh Cường**